####  **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

 *(Ban hành kèm theo Thông tư số 52 /2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 của*

 *Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)*

#### **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 565

Năm báo cáo 2012

1. Thông tin chung
2. *Thông tin khái quát*
* Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 565
* Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5400103880 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 06/02/2007, thay đổi lần thứ 4 ngày 31/8/2010
* Vốn điều lệ: 29.593.140.000
* Vốn đầu tư của chủ sở hữu:
* Địa chỉ: Phường Tân Thịnh, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình;
* Số điện thoại: ( 0218) 3854 023 ( 0218) 3854 024
* Số fax: ( 0218) 3855 055
* Website: tsc565.vn
* Mã cổ phiếu: NSN
1. *Quá trình hình thành và phát triển*
2. 1. Thành lập:

 Công ty Cổ phần Xây dựng 565 tiền thân là Đoàn 565 – Binh đoàn 12 được thành lập từ ngày 19/05/1965 và đã qua nhiều lần đổi tên theo yêu cầu nhiệm vụ của Bộ Quốc phòng và Binh đoàn 12 giao. Thực hiện Quyết định số 262/QĐ-QP ngày 22/6/1993 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc thành lập doanh nghiệp Nhà nước: Công ty Xây dựng 565 thuộc Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn, Công ty đã đi vào hoạt động theo mô hình doanh nghiệp Nhà nước theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 108611 do Trọng tài kinh tế tỉnh Hoà Bình cấp ngày 29/7/1993. Ngày 15/09/2003, thực hiện Quyết định số 168/2003/QĐ-BQP của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc xác định lại ngành nghề và tổ chức Công ty Xây dựng 565 thuộc Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn, Công ty đã đăng ký kinh doanh lại và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hoà Bình cấp Đăng ký bổ sung ngành nghề kinh doanh lần thứ nhất ngày 27/10/2003.

* + Cổ phần hóa:

Ngày 01/07/2005, Bộ Quốc phòng có Quyết định số 1367/QĐ-BQP về việc về việc cổ phần hóa Công ty Xây dựng 565 thuộc Tổng Công ty xây dựng Trường Sơn –

Ngày 27/01/2007 tổ chức ĐHĐCĐ thành lập công ty CPXD 565.

Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400103880 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp.Ngày 06/02/2007.

 Niêm yết: Ngày 15 tháng 01 năm 2010 Công ty cổ phần xây dựng 565 lập Hồ sơ gửi Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội đăng ký niêm yết cổ phiếu của Công ty trên sàn giao dich Hà nội. Ngày 28/4/2010 Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội có quyết định số 244/QĐ-SGDHN chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Công ty cổ phần xây dựng 565. Ngày 20/5/2010 cổ phiếu của Công ty cổ ngày đầu tiên chính thức giao dịch trên sàn Chứng khoán Hà Nội.

1. *Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:*

*-* Khai thác cát, đá, sỏi, đất sét, cao lanh;

- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại: Sản xuất gạch nung, ngói, vôi; Sản xuất các sản phẩm từ xi măng, vữa;

- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn: Sản xuất cấu kiện thép cho xây dựng và các sản phẩm kim loại cho xây dựng và kiến trúc;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: Công nghiệp, giao thông (đầu tư xây dựng và kinh doanh đường giao thông), thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, đường dây và trạm điện, nước sinh hoạt, công trình ngầm dưới đất – dưới nước, đường hầm, công trình hạ tầng kỹ thuật;

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: San lấp mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng

- Bán buôn, bán lẻ: Vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

- Vận tải hàng hóa đường bộ, Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng;

- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê.

* Địa bàn kinh doanh: Hà Nội, Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Thái Nguyên, Cao Bằng và nước bạn Lào;
1. *Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý*
* Mô hình quản trị:

 + Sự công bằng: Bảo vệ quyền lợi của cổ đông, đối xử công bằng đối với mọi cổ đông;

 + Tính trách nhiệm: Công nhận những quyền lợi của các bên có quyền lợi liên quan theo quy định của pháp luật;

 + Tính minh bạch: đảm bảo việc công khai thông tin về vấn đề liên quan đến công ty bao gồm tình hình tài chính, kết quả hoạt động SXKD, quyền sở hữu và cơ cấu kiểm soát luôn được kịp thời và chuẩn xác.

 + Trách nhiệm giải trình: đảm bảo việc giám sát có hiệu quả từ phía HĐQT, và đảm bảo trách nhiệm giải trình của HĐQT trước công ty và cổ đông.

* Cơ cấu bộ máy quản lý.

 + Đại hội đồng cổ đông;

 + Hội đồng quản trị;

 + Ban Kiểm soát;

 + Ban Giám đốc;

 + Kế toán trưởng;

 + Các phòng chuyên môn;

 + Các xí nghiệp, đội sản xuất

1. *Định hướng phát triển*

Định hướng phát triển lâu dài là xây dựng công ty trở thành đơn vị hoạt động đa ngành nghề và là một trong những đơn vị mạnh về thi công cầu đường.

\* Mục tiêu cụ thể từ 2012 - 2015

- Duy trì ổn định sản xuất, đảm bảo tốc độ phát triển hợp lý trong điều kiện nền kinh tế có nhiều khó khăn.

- Lấy chất lượng sản phẩm, dịch vụ đặt lên hàng đầu xây dựng thương hiệu sản xuất mang tên công ty cổ phần xây dựng 565

- Tiếp tục duy trì các mối quan hệ với các khách hàng truyền thống, địa bàn truyền thống, tăng cường công tác tiếp thị mở rộng và phát triển địa bàn đến các khu vực kinh tế trọng điểm, công trình trọng điểm.

 \* Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Xây dựng và phát triển Công ty theo hướng đa ngành nghề phù hợp với điều kiện kinh tế của Công ty, xu hướng phát triển của và xã hội, mở rộng địa bàn hoạt động, lấy thi công xây dựng cầu đường, thủy lợi, thủy điện là trọng tâm. Đầu tư trang bị thiết bị để tăng năng lực sản xuất kinh doanh.

 - Tổ chức thực hiện cải tiến công tác quản lý kinh doanh, tiếp tục tập trung phát triển những ngành nghề mà Công ty có thế mạnh. Xây dựng và củng cố mối quan hệ lâu dài với các đối tác đảm bảo sản xuất kinh doanh ngày càng phát triển.

-Tăng cường hoạt động quảng bá thương hiệu qua các phương tiện thông tin đại chúng

1. *Các rủi ro:*

+ Rủi ro về kinh tế: Là đơn vị chuyên cung cấp các sản phẩm dịch vụ thuộc lĩnh vực xây dựng mà nổi bật là xây dựng cầu đường, giao thông, thủy lợi, thủy điện, hoạt động SXKD chịu ảnh hưởng rất lớn theo chu kỳ của nền kinh tế. Kinh tế càng phát triển đem lại cho công ty gia tăng về doanh thu, thị phần của thị trường việc làm cũng của gia tăng theo. Ngược lại, khi kinh tế gặp khó khăn, tốc độ tăng trưởng GDP giảm sút ảnh hưởng không nhỏ tới mục tiêu phát triển của công ty.

+ Rủi ro về đặc thù ngành xây dựng:

 Rủi ro về hoạt động: Hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản tham gia vào nhiều dự án công trình trọng điểm của Nhà nước. Đặc thù các công trình này thời gian thi công dài, việc nghiệm thu, bàn giao thực hiện từng phần, song song với đó là việc giải ngân chậm ảnh hưởng tới tình hình tài chính của công ty.

 Rủi do biến động giá nguyên, nhiên liệu đầu vào: Chi phí nguyên nhiên liệu đầu vào luôn chiếm từ 50% -:- 70% tổng chi phí, giá cả nguyên, nhiên liệu luôn có xu hướng ngày càng tăng do đó tác động không nhỏ đến hoạt động SXKD của công ty.

 Rủi ro về thị trường cạnh tranh: Thị trường xây dựng ngày càng cạnh tranh gay gắt, áp lực giảm giá thành sản phẩm dịch vụ và chất lượng công trình đòi hỏi ngày càng cao là rủi ro tiềm tàng của công ty.

 Rủi ro về lãi suất và khả năng thanh toán: Với đặc thù ngành xây dựng cần có nguồn vốn đầu tư lớn phải vay ngân hàng, lãi suất cao, công tác nghiệm thu thanh toán thu hồi vốn lại chậm rủi ro về lãi suất và thanh toán là rất lớn.

1. Tình hình hoạt động trong năm
2. *Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh*
* Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Đvt | Thực hiện năm 2011  | Thực hiện năm 2012 | So sánh( % ) |
| Tổng doanh thu | Tỷ đồng | 207,250.  | 244,024 | 118 |
| Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | -2.879  | -9,966 | -346 |
| Lợi nhuận sau thuế | Tỷ đồng | -2.896  | -9,966 | -344 |
| Tỷ lệ cổ tức | % |   |  |  |
| Thu nhập bình quân người lao động | Triệu đồng | 4,721  | 5,400 | 114 |

Kết quả kinh doanh năm 2012 so với năm 2011 các chỉ tiêu doanh thu, giá trị sản lượng, thu nhập của người lao động đều tăng, nhưng hiệu quả SXKD kém, lỗ phát sinh ngày càng lớn, thực sự là thách thức lớn cho công ty những năm tiếp theo.

1. *Tổ chức và nhân sự*
* Danh sách Ban điều hành:
* Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Họ và tên | Chức danh | Số cổ phần sở hữu | Ghi chú |
| Ông Nguyễn Mạnh Toàn | Giám đốc | 15.650 |  |
| Ông Mai Ngọc Kiên | Phó Giám đốc | 4.094 |  |
| Ông Bùi Thanh Tùng | Phó Giám đốc | 5.118 |  |
| Ông Đặng Văn Doan | Phó Giám đốc | 1.022 |  |
| Ông Trần Ngọc Tuấn | Phó Giám đốc | 0 | Bổ nhiệm ngày 06/7/2012 |
| Ông Trịnh Văn Hải | Kế toán trưởng | 18.432 |  |

* Những thay đổi trong ban điều hành: Không
1. Số lượng cán bộ, nhân viên: 264 người
2. *Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án*

# Các khoản đầu tư lớn: Không

1. Các công ty con, công ty liên kết: Không
2. *Tình hình tài chính*
3. Tình hình tài chính

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Năm 2011 | Năm 2012 | % tăng giảm |
| Tổng giá trị tài sản | 283.100.196.373 | 309.669.646.669 | 109 |
| Doanh thu thuần | 207.250.819.570 | 242.740.889.222 | 117 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | - 3.606.732.027  | -10.919.749.497  | -303 |
| Lợi nhuận khác  | 727.618.528 | 954.025.863 | 131 |
| Lợi nhuận trước thuế | -2.879.113.499  | -9.965.723.634  | -346 |
| Lợi nhuận sau thuế | -2.896.733.266  | -9.965.723.634  | -344 |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | -979  |  -3.368  | -344 |

1. *Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Các chỉ tiêu | Năm 2011 | Năm 2012 | Ghi chú |
| *Chỉ tiêu về khả năng thanh toán** Hệ số thanh toán ngắn hạn:

TSLĐ/Nợ ngắn hạn* Hệ số thanh toán nhanh:

TSLĐ - Hàng tồn khoNợ ngắn hạn | 1,040,417 | 1,010,463 |  |
| *Chỉ tiêu về cơ cấu vốn** Hệ số Nợ/Tổng tài sản
* Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu
 | 0,8908,10 | 0,93113,659 |  |
| *Chỉ tiêu về năng lực hoạt động** Vòng quay hàng tồn kho:

Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân* Doanh thu thuần/Tổng tài sản
 | 0,732 | 1,4270,783 |  |
| *Chỉ tiêu về khả năng sinh lời** Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần
* Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu
* Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản
* Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần
 | - 0,013-0,093-0,010-0,017 | -0,041-0,471-0,032-0,044 |  |

*5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu*

1. Cổ phần:

- Tổng số cổ phần: 2.959.314 cổ phần;

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 2.959.314 cổ phần;

- Tổng số cổ phần chuyển nhượng tự do: 2.959.314 cổ phần

- Số cổ phần hạn chế chuyển nhượng: Không.

1. Cơ cấu cổ đông:

- Cổ đông nhà nước cổ phần chi phối: 1.563.569 cổ phiếu chiếm 52,83%;

- Cổ đông lớn: 01 cổ đông, nắm giữ 313.300 cổ phần chiếm 10,58%

- Cổ đông tổ chức 26 cổ đông, nắm giữ 1.961.368 cổ phần chiếm 66,27%.

- Cổ đông cá nhân: 521 cổ đông, nắm giữ 997.846 cp chiếm 33,71%;

- Cổ đông nước ngoài: 01 cổ đông, nắm giữ 100 cổ phần.

1. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không.
2. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không.
3. Các chứng khoán khác: Không
4. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc
5. *Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh*

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Đvt | Kế hoạchNăm 2012  | Thực hiện năm 2012 | % KH |
| Tổng doanh thu | Tỷ đồng | 219,082 | 244,024 | 111,4% |
| Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | 5,547 | -9,966 |  |
| Lợi nhuận sau thuế | Tỷ đồng | 4,16 | -9,966 |  |
| Tỷ lệ cổ tức | % | 2,97 |  |  |
| Thu nhập bình quân người lao động | Triệu đồng | 5,328 | 5,400 | 101,3% |

Trong năm tài chính vừa qua, Ban điều hành đã thực hiện các giải pháp kinh doanh do HĐQT đề ra, trong đó chú trọng các giải pháp đẩy mạnh tiến độ thi công các công trình, cũng như đưa ra các giải pháp giảm dư nợ tín dụng, cắt giảm chi phí quản lý, chi phí lãi vay...

 Tuy nhiên kết quả SXKD năm 2012 không đạt so với yêu cầu, lỗ phát sinh lớn.

 Nguyên nhân: Tình hình kinh tế khó khăn các công trình thi công chậm, thiếu vốn, công tác nghiệm thu thanh toán thu hồi vốn chậm, cộng thêm vào đó là giá cả vật tư vật liệu, xăng dầu, nhân công đầu vào tăng cao, công tác bù giá chậm được thanh toán và không bù đắp được so với trượt giá của thị trường. Mặt khác vốn vay lớn, lãi vay cao, năm 2012 lãi vay ngân hàng là 21,668,295,938 đồng. đó nguyên nhân chính dẫn đến lỗ của Công ty trong năm qua.

 Trách nhiệm của Ban giám đốc:

Công tác quản lý điều hành chưa thực sự hiệu quả nhất là chi phí giá thành tăng cao, dư vay ngân hàng lớn, công tác nghiệm thu thanh toán chậm, công tác bồi dưỡng cán bộ nhân viên nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ để hoàn thành nhiệm vụ còn hạn chế.

1. *Tình hình tài chính*
2. Tình hình tài sản:

 - Tổng tài sản đầu năm: 283.100.196.373 đồng

 - Tổng tài sản đầu năm: 309.669.646.669 đồng

 \* Tài sản Ngắn hạn:

 Đầu năm: 254.248.926.340 đồng; cuối năm: 287.382.760.383 đồng

 - Trong đó: + Các khoản phải thu ngắn hạn:

 Đầu năm: 93.388.484.851 đồng; cuối năm: 125.564.079.740 đồng

 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

 Đầu năm: 4.777.223.455 đồng; cuối năm: 7.500.656.450 đồng

 + Hàng tồn kho:

 Đầu năm: 152.807.196.581 đồng; cuối năm: 156.392.877.864 đồng

 \* Tài sản dài hạn:

 Đầu năm: 28.851.270.033 đồng; cuối năm: 22.286.886.286 đồng

 - Trong đó: + Tài sản cố đinh:

 Đầu năm: 28.851.270.033 đồng; cuối năm: 22.286.886.286 đồng

 Tình hình nợ phải trả:

 Đầu năm: 252.010.465.419 đồng; cuối năm: 288.545.639.349 đồng

 Trong đó:

 Nợ ngắn hạn:

 Đầu năm: 242.911.855.771 đồng; cuối năm: 282.336.946.765 đồng

 Trong đó: Vay và nợ ngắn hạn

 Đầu năm: 124.910.369.019 đồng; cuối năm: 129.765.334.154đồng

 Nợ dài hạn:

 Đầu năm: 9.098.609.648 đồng; cuối năm: 6.208.692.584 đồng

1. *Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý*
2. *Kế hoạch phát triển trong tương lai*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Đvt | Kế hoạch 2013  | Ghi chú |
|  Tổng doanh thu | Tỷ đồng | 274,776 |  |
|  Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | 6,228 |  |
|  Lợi nhuận sau thuế | Tỷ đồng | 4,671 |  |
|  Bù lỗ các năm trước | Tỷ đồng | 4,671 |  |
|  Tỷ lệ cổ tức | % |  |  |
|  Thu nhập bình quân người lao động | Triệu đồng | 5,500 |  |

1. *Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)- Không*
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty
3. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty*

Kết quả SXKD không hiệu quả, các chỉ tiêu doanh thu vượt nhưng lợi nhuận thực hiện lỗ 9,966 tỷ lớn hơn 2011 là 3,46 lần.

 Công tác tìm việc gặp rất nhiều khó khăn, thị trường cạnh tranh gay gắt.

 Công tác tổ chức biên chế không phù hợp, hiệu quả sản xuất thấp.

1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty*

Công tác chỉ đạo điều hành sản xuất đạt doanh thu cao hơn so với năm 2011 tuy nhiên hiệu quả sản xuất kém lỗ phát sinh năm sau lớn hơn năm trước là nguy cơ lớn của công ty. Nguyên nhân chủ yếu:

 - Dư vay Ngân hàng lớn dẫn đến lãi vay năm 2012 là 21 tỷ đồng

 - Công tác nghiệm thu thanh toán chậm, giá trị dang cuối kỳ lớn khoảng 152 tỷ đồng, vòng quay vốn châm.

 - Nhiều công trình thi công chậm tiến độ dẫn đến chi phí phát sinh tăng ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sản xuất.

1. *Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị*:

3.1.Định hướng sản xuất:

- Tập trung tối đa nguồn lực để tìm kiếm công việc trong lĩnh vực xây dựng.

 - Khẩn trương hoàn thành các công trình đang thi công dở dang kết hợp đẩy mạnh công tác thanh quyết toán.

 - Quyết liệt trong việc cắt giảm chi phí, cắt giảm nhân sự không cần thiết và lựa chọn hình thức tuyển dụng bổ sung nhân sự hiệu quả.

 - Tập trung thu hồi công nợ các công trình đã thi công.

3.2 Định hướng về tài chính:

 - Tăng cường công tác nghiệm thu thanh toán, tăng nhanh vòng quay đồng vốn

 - Hạ dư nợ vay năm 2013 xuống mức 2,5 -:- 3 lần nguồn vốn chủ sở hữu.

3.3 Định hướng thị trường:

 - Tăng cường công tác tìm kiếm việc làm, bám nắm các địa bàn truyền thống như Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu.

 **-** Đẩy mạnh công tác thị trường, tìm kiếm và khai thác thông tin hiệu quả để nâng cao khả năng tìm kiếm công việc cho Công ty.

1. Quản trị công ty
2. *Hội đồng quản trị*
3. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Họ và tên | Chức danh | Số cổ phần nắm giữ | Thành viên HĐQT điều hành | Thành viên HĐQT độc lập không điều hành |
| Ông Nguyễn Mạnh Toàn | CT HĐQT | 15.650 | X |  |
| Ông Mai Ngọc Kiên | TV HĐQT | 4.094 | X |  |
| Ông Trần Ngọc Tuấn | TV HĐQT | 0 | X |  |
| Ông Trịnh Văn Hải | TV HĐQT | 18.432 | X |  |
| Ông Trịnh Văn Tấn | TV HĐQT | 16.675 |  | X |

1. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không
2. Hoạt động của Hội đồng quản trị: Trong năm HĐQT đã họp 4 lần vào đầu các quý để kiểm điểm đánh giá hoạt động SXKD của công ty và đề ra chủ trương biện pháp đảm bảo ổn định SX trong điều kiện kinh kế khó khăn.
3. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành: Thành viên HĐQT không điều hành phụ trách công tác tiền lương, thi đua khen thưởng, kỷ luật làm hết vai trò trách nhiệm, đảm bảo quyền lợi người lao động, thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển.
4. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không
5. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: không
6. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: Ông Trịnh Văn Tấn tham gia diễn đàn Quản trị công ty về nâng cao hiệu quả hoạt động của HĐQT tháng 11/2012.
7. *Ban Kiểm soát*
8. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Họ và tên | Chức danh | Số cổ phần nắm giữ | Ghi chú |
| Ông Trần Đăng Tuấn | Trưởng Ban KS | 2.925 |  |
| Ông Trần Nhân Ái | Ủy viên | 3.801 |  |
| Ông Nguyễn Hữu Toàn | Ủy viên | 1.754 |  |

Hoạt động của Ban kiểm soát: Trong năm BKS họp 4 lần về việc phân công nhiệm vụ kiểm tra, giám sát các mặt hoạt động kinh doanh cho từng thành viên BKS;

 - Giám sát thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2012, việc tuân thủ quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty và Quy chế Quản lý nội bộ đối với HĐQT, Ban Điều hành trong việc quản lý và điều hành Công ty;

 - Xem xét, thẩm định Báo cáo tài chính, kết quả kinh doanh giữa niên độ và cả năm năm 2012**.**

 - Giám sát và chỉ đạo Ban Điều hành trong về việc tổ chức thực hiện Nghị quyết và kế hoạch đã được ĐHĐCĐ và HĐQT thông qua. Phối hợp và chỉ đạo Ban Điều hành thực hiện tìm kiếm công việc cho Công ty.

1. *Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát*
2. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Họ và tên | Chức danh | Lương tr | Thù lao tr | Thưởng | Tổng cộng tr |
| I | Hội đồng quản trị |  | 512 | 228 | 0 | 740 |
| 1 | Ông Nguyễn Mạnh Toàn | CT HĐQT | 144 | 60 | 0 | 244 |
| 2 | Ông Mai Ngọc Kiên | TV HĐQT | 126 | 42 | 0 | 168 |
|  | Ông Trần Ngọc Tuấn | TV HĐQT | 54 | 21 | 0 | 75 |
|  | Ông Trịnh Văn Hải | TV HĐQT | 108 | 42 | 0 | 150 |
|  | Ông Trịnh Văn Tấn | TV HĐQT | 80 | 42 | 0 | 122 |
|  | Ông Lê Đức Thắng | TV HĐQT | 0 | 21 | 0 | 21 |
| II | Ban Kiểm soát |  | 200 | 84 |  | 284 |
|  | Ông Trần Đăng Tuấn | TBKS | 84 | 36 | 0 | 120 |
|  | Ông Trần Nhân Ái | Ủy viên | 80 | 24 | 0 | 104 |
|  | Ông Nguyễn Hữu Toàn | Ủy viên | 36 | 24 | 0 | 60 |
| III | Ban Giám đốc |  | 216 |  |  | 216 |
| 1 | Ông Nguyễn Mạnh Toàn | GĐ |  |  | 0 | I.1 |
|  | Ông Mai Ngọc Kiên | PGĐ |  |  | 0 | I.2 |
|  | Ông Trần Ngọc Tuấn | PGĐ |  |  | 0 | I.3 |
|  | Ông Đặng Văn Doan | PGĐ | 108 |  | 0 | 108 |
|  | Ông Bùi Thanh Tùng | PGĐ | 108 |  | 0 | 108 |
|  | Tổng cộng |  | 928 | 312 |  | 1.240 |

1. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không
2. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không
3. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định của pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty).
4. Báo cáo tài chính
5. *Ý kiến kiểm toán:*

 *Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng 565 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.*

 *( Trích nguồn báo cáo tài chính kiểm toán)*

1. *Báo cáo tài chính được kiểm toán*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|  |  |  |  |   |  |
| A. | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 |  | 287.382.760.383 | 254.248.926.340 |
|  |  |  |  |  |  |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 |  | 2.235.624.619 | 5.413.375.343 |
| 1. | Tiền | 111 | V.01 | 2.235.624.619 | 5.413.375.343 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| II. | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 |  | - | - |
| 1. | Đầu tư ngắn hạn | 121 |  | - | - |
| 2. | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (\*) | 129 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 |  | 125.564.079.740 | 93.388.484.851 |
| 1. | Phải thu khách hàng | 131 |  | 125.020.847.677 | 85.126.811.553 |
| 2. | Trả trước cho người bán | 132 |  | 4.414.850.634 | 8.810.515.013 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 |  | - | - |
| 4. | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợpđồng xây dựng | 134 |  | - | - |
| 5. | Các khoản phải thu khác | 135 | V.02 | 3.629.037.879 | 4.228.381.740 |
| 6. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (\*) | 139 |  | (7.500.656.450) | (4.777.223.455) |
|  |  |  |  |  |  |
| IV. | Hàng tồn kho | 140 |  | 156.392.877.864 | 152.807.196.581 |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | V.03 | 156.392.877.864 | 152.807.196.581 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (\*) | 149 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 |  | 3.190.178.160 | 2.639.869.565 |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 |  | 2.130.479.650 | 1.182.243.163 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 |  | - | - |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.04 | 6.713.045 | - |
| 4. | Tài sản ngắn hạn khác | 158 |  | 1.052.985.465 | 1.457.626.402 |

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|  |  |  |  |  |  |
| B. | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 |  | 22.286.886.286 | 28.851.270.033 |
|  |  |  |  |  |  |
| I. | Các khoản phải thu dài hạn | 210 |  | - | - |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 |  | - | - |
| 2. | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 |  | - | - |
| 3. | Phải thu dài hạn nội bộ | 213 |  | - | - |
| 4. | Phải thu dài hạn khác | 218 |  | - | - |
| 5. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (\*) | 219 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| II. | Tài sản cố định | 220 |  | 21.254.958.404 | 28.404.729.267 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.05 | 21.254.958.404 | 28.404.729.267 |
|  | *- Nguyên giá* | *222* |  | *97.117.835.913* | *98.336.481.918* |
|  | *- Giá trị hao mòn lũy kế (\*)* | *223* |  | *(75.862.877.509)* | *(69.931.752.651)* |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 |  | - | - |
|  | *- Nguyên giá* | *225* |  | *-* | *-* |
|  | *- Giá trị hao mòn lũy kế (\*)* | *226* |  | *-* | *-* |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 |  | - | - |
|  | *- Nguyên giá* | *228* |  | *-* | *-* |
|  | *- Giá trị hao mòn lũy kế (\*)* | *229* |  | *-* | *-* |
| 4. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| III. | Bất động sản đầu tư | 240 |  | - | - |
| 1. | Nguyên giá | 241 |  | - | - |
| 2. | Giá trị hao mòn lũy kế (\*) | 242 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| IV. | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 |  | 670.442.500 | - |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 |  | - | - |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 |  | - | - |
| 3. | Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.06 | 670.442.500 | - |
| 4. | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (\*) | 259 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| V. | Tài sản dài hạn khác | 260 |  | 361.485.382 | 446.540.766 |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.07 | 361.485.382 | 446.540.766 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 |  | - | - |
| 3. | Tài sản dài hạn khác | 268 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
|  | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 |  | 309.669.646.669 | 283.100.196.373 |

 ( *Nguồn báo cáo tài chính kiểm toán* )

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|  |  |  |  |  |  |
| A. | NỢ PHẢI TRẢ | 300 |  | 288.545.639.349 | 252.010.465.419 |
|  |  |  |  |  |  |
| I. | Nợ ngắn hạn | 310 |  | 282.336.946.765 | 242.911.855.771 |
| 1. | Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.08 | 129.765.334.154 | 124.910.369.019 |
| 2. | Phải trả người bán | 312 |  | 72.413.784.788 | 37.275.180.159 |
| 3. | Người mua trả tiền trước | 313 |  | 52.544.167.997 | 54.834.750.470 |
| 4. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.09 | 7.406.855.111 | 7.374.982.563 |
| 5. | Phải trả người lao động | 315 |  | 6.568.449.650 | 3.773.707.047 |
| 6. | Chi phí phải trả | 316 | V.10 | 1.814.880.985 | 360.809.174 |
| 7. | Phải trả nội bộ | 317 |  | - | - |
| 8. | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợpđồng xây dựng | 318 |  | - | - |
| 9. | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.11 | 10.374.468.074 | 12.780.166.333 |
| 10. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 |  | - | - |
| 11. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 |  | 1.449.006.006 | 1.601.891.006 |
|  |  |  |  |  |  |
| II. | Nợ dài hạn | 330 |  | 6.208.692.584 | 9.098.609.648 |
| 1. | Phải trả dài hạn người bán | 331 |  | - | - |
| 2. | Phải trả dài hạn nội bộ | 332 |  | - | - |
| 3. | Phải trả dài hạn khác | 333 |  | - | - |
| 4. | Vay và nợ dài hạn | 334 | V.12 | 6.208.692.584 | 9.098.609.648 |
| 5. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 |  | - | - |
| 6. | Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 |  | - | - |
| 7. | Dự phòng phải trả dài hạn | 337 |  | - | - |
| 8. | Doanh thu chưa thực hiện | 338 |  | - | - |
| 9. | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| B. | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 |  | 21.124.007.320 | 31.089.730.954 |
|  |  |  |  |  |  |
| I. | Vốn chủ sở hữu | 410 | V.13 | 21.124.007.320 | 31.089.730.954 |
| 1. | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 |  | 29.593.140.000 | 29.593.140.000 |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 |  | - | - |
| 3. | Vốn khác của chủ sở hữu | 413 |  | - | - |
| 4. | Cổ phiếu quỹ (\*) | 414 |  | - | - |
| 5. | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 |  | - | - |
| 6. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 |  | - | - |
| 7. | Quỹ đầu tư phát triển | 417 |  | 3.721.146.633 | 3.721.146.633 |
| 8. | Quỹ dự phòng tài chính | 418 |  | 668.124.305 | 668.124.305 |
| 10. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 |  | (12.858.403.618) | (2.892.679.984) |
| II. | Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 |  | - | - |
|  | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 |  | 309.669.646.669 | 283.100.196.373 |

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|  |  |  |  |  |
| 1. | Tài sản thuê ngoài |  | - | - |
| 2. | Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |  | - | - |
| 3. | Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược |  | - | - |
| 4. | Nợ khó đòi đã xử lý |  | - | - |
| 5. | Ngoại tệ các loại |  | - | - |
| 6. | Dự toán chi sự nghiệp, dự án |  | - | - |

( *Nguồn báo cáo tài chính Kiểm toán* )

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |
|  |  |  |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 242.740.889.222 | 207.250.819.570 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 |  | - | - |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 |  | 242.740.889.222 | 207.250.819.570 |
|  |  |  |  |  |  |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.02 | 220.617.126.737 | 173.407.605.357 |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 |  | 22.123.762.485 | 33.843.214.213 |
|  |  |  |  |  |  |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 12.139.122 | 37.106.091 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | VI.04 | 21.668.295.938 | 25.579.108.276 |
|  | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* |  | *21.641.431.427* | *25.579.108.276* |
| 8. | Chi phí bán hàng | 24 |  | - | - |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 |  | 11.387.355.166 | 11.907.944.055 |
|  |  |  |  |  |  |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 |  | (10.919.749.497) | (3.606.732.027) |
|  |  |  |  |  |  |
| 11. | Thu nhập khác | 31 | VI.05 | 1.270.540.000 | 803.196.416 |
| 12. | Chi phí khác | 32 | VI.06 | 316.514.137 | 75.577.888 |
|  |  |  |  |  |  |
| 13. | Lợi nhuận khác | 40 |  | 954.025.863 | 727.618.528 |
|  |  |  |  |  |  |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 |  | (9.965.723.634) | (2.879.113.499) |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.07 | - | 17.619.767 |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 |  | - | - |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 |  | (9.965.723.634) | (2.896.733.266) |
|  |  |  |  |  |  |
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.08 | (3.368) | (979) |
|  |  |  |  |  |  |

 *( Nguồn báo cáo tài chính kiểm toán 2012* )

|  |
| --- |
|  |
|   |   |   |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2012

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|  |   |   |  |  |  |
| I. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh |  |  |  |  |
| 1. | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 |  | 224.830.359.547 | 225.310.146.926 |
| 2. | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 |  | (177.157.161.570) | (173.661.151.750) |
| 3. | Tiền chi trả cho người lao động | 03 |  | (24.342.286.679) | (31.232.026.554) |
| 4. | Tiền chi trả lãi vay | 04 |  | (21.632.368.981) | (25.289.176.452) |
| 5. | Tiền chi nộp thuế TNDN | 05 |  | (244.830.045) | (314.835.492) |
| 6. | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 |  | 80.737.473 | 556.129.602 |
| 7. | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 |  | (3.528.991.677) | (5.986.942.949) |
|  | *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động**kinh doanh* | *20* |  | *(1.994.541.932)* | *(10.617.856.669)* |
|  |  |  |  |  |  |
| II. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư  |  |  |  |  |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 |  | (708.236.349) | (1.957.113.831) |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác  | 22 |  | 563.636.364 | 792.509.091 |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 |  | - | - |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác  | 24 |  | - | - |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 |  | (670.442.500) | - |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 |  | - | - |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 |  | 12.139.122 | 37.106.091 |
|  | *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư* | *30* |  | *(802.903.363)* | *(1.127.498.649)* |

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|  |   |   |  |  |  |
| III. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính |   |  |  |  |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 |  | - | - |
| 2. | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 |  | - | - |
| 3. | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 |  | 124.114.786.449 | 191.972.557.904 |
| 4. | Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 |  | (122.149.738.378) | (186.525.680.871) |
| 5. | Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 |  | - | - |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 |  | (2.345.353.500) | (1.985.511.675) |
|  | *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính* | *40* |  | *(380.305.429)* | *3.461.365.358* |
|  |  |  |  |  |  |
|  | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 |  | (3.177.750.724) | (8.283.989.960) |
|  |  |  |  |  |  |
|  | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 |  | 5.413.375.343 | 13.697.365.303 |
|  |  |  |  |  |  |
|  | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
|  | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 |  | 2.235.624.619 | 5.413.375.343 |

 *( Nguồn báo cáo kiểm toán 2012 )*

|  |
| --- |
|  |
|   |   |   |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP
	1. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

* 1. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, xây dựng, thương mại và dịch vụ.

* 1. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm:

* San lấp mặt bằng;
* Xây dựng các công trình dân dụng, kỹ thuật (công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, đường dây và trạm điện, nước sinh hoạt, công trình ngầm dưới đất - dưới nước, đường ngầm, công trình hạ tầng kỹ thuật);
* Hoàn thiện công trình xây dựng;
* Mua bán vật liệu xây dựng.

Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, một số ngành nghề được cấp phép nhưng trong năm chưa phát sinh tại Công ty bao gồm:

* Khai thác cát, đá, sỏi, đất sét, cao lanh;
* Sản xuất gạch nung, ngói, vôi;
* Sản xuất các sản phẩm từ xi măng vữa;
* Sản xuất cấu kiện thép cho xây dựng và các sản phẩm kim loại cho xây dựng và kiến trúc;
* Vận tải hàng hóa bằng xe tải đặc biệt;
* Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
* Đầu tư và kinh doanh đường giao thông.
1. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN
	1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

* 1. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

1. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG
	1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

* 1. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

* 1. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

1. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG
	1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

* 1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

* 1. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

*Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

*Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình*

Khấu hao TSCĐ hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc |  | 14 năm |
| - Máy móc, thiết bị  |  | 5 – 7 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn |  | 7 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý |  | 4 năm |

* 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư dài hạn khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

* Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
* Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
* Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán mà không thể thu thập được giá trị thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính và các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

* 1. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

* 1. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh là lợi thế kinh doanh phát sinh khi chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần.

Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

* 1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

* 1. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

* 1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

* Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
* Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
* Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
* Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
* Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
* Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
* Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

* Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

* 1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

* 1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

1. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Đơn vị tính: VND*

* 1. Tiền

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
| - Tiền mặt  | 119.760.231 |  | 183.217.801 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 2.115.864.388 |  | 5.230.157.542 |
| Cộng | 2.235.624.619 |  | 5.413.375.343 |

* 1. Các khoản phải thu khác

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
| - Phải thu khác  | 3.629.037.879 |  | 4.228.381.740 |
|  *+ Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn*  | *-* |  | *354.643.382* |
|  *+ Các đội, xí nghiệp* | *2.567.567.016* |  | *2.857.978.358* |
|  *+ Công ty Cổ phần Vinaconex 12* | *175.000.000* |  | *175.000.000* |
|  *+ Các đối tượng khác* | *886.470.863* |  | *840.760.000* |
| Cộng | 3.629.037.879 |  | 4.228.381.740 |

* 1. Hàng tồn kho

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 14.788.029.357 |  | 12.503.393.373 |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 141.604.848.507 |  | 140.303.803.208 |
| Cộng giá gốc của hàng tồn kho | 156.392.877.864 |  | 152.807.196.581 |

* 1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
|  - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 6.713.045 |  | - |
| Cộng | 6.713.045 |  | - |

*Đơn vị tính: VND*

* 1. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiệnvận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
| I. Nguyên giá |  |  |  |  |  |
| *Số dư đầu năm* | *2.348.415.494* | *64.245.045.019* | *30.443.535.038* | *1.299.486.367* | *98.336.481.918* |
| - Mua trong năm | - | 697.686.349 | - | 10.550.000 | 708.236.349 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (1.926.882.354) | - | - | (1.926.882.354) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| *Số dư cuối năm* | *2.348.415.494* | *63.015.849.014* | *30.443.535.038* | 1.310.036.367 | *97.117.835.913* |
| II. Giá trị hao mòn luỹ kế |  |  |  |  |  |
| *Số dư đầu năm* | *814.822.629* | *46.255.671.651* | *21.748.923.552* | *1.112.334.819* | *69.931.752.651* |
| - Khấu hao trong năm | 164.389.068 | 4.834.183.425 | 2.795.627.088 | 63.807.631 | 7.858.007.212 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (1.926.882.354) | - | - | (1.926.882.354) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| *Số dư cuối năm* | *979.211.697* | *49.162.972.722* | *24.544.550.640* | *1.176.142.450* | *75.862.877.509* |
| III. Giá trị còn lại |  |  |  |  |  |
| *1. Tại ngày đầu năm* | *1.533.592.865* | *17.989.373.368* | *8.694.611.486* | *187.151.548* | *28.404.729.267* |
| *2. Tại ngày cuối năm* | *1.369.203.797* | *13.852.876.292* | *5.898.984.398* | *133.893.917* | *21.254.958.404* |

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 39.720.311.096 đồng.

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 21.121.064.487 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hòa Bình. Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý là 282.738.344 đồng

*Đơn vị tính: VND*

* 1. Đầu tư dài hạn khác

|  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Số lượng |  | Giá trị |  | Số lượng |  | Giá trị |
| *Đầu tư cổ phiếu* |  |  |  |  |  |  |  |
| * Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam
 | 36.105 |  | 670.442.500 |  | - |  | - |
| Cộng |  |  | 670.442.500 |  |  |  | - |

* 1. Chi phí trả trước dài hạn

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
| - Lợi thế thương mại | 361.485.382 |  | 446.540.766 |
| Cộng | 361.485.382 |  | 446.540.766 |

* 1. Vay và nợ ngắn hạn

|  | Số cuối năm |  |  Số đầu năm |
| --- | --- | --- | --- |
| Vay ngắn hạn | 129.765.334.154 |  | 124.910.369.019 |
|  *+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triểnViệt Nam – Chi nhánh Hòa Bình* | *129.765.334.154* |  | *124.910.369.019* |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | - |  | - |
| Cộng | 129.765.334.154 |  | 124.910.369.019 |

* 1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
|  - Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 7.056.888.423 |  | 7.129.723.723 |
|  - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - |  | 238.117.000 |
|  - Thuế thu nhập cá nhân | 4.480.988 |  | 7.141.840 |
|  - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 345.485.700 |  | - |
| Cộng | 7.406.855.111 |  | 7.374.982.563 |

* 1. Chi phí phải trả

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
| - Chi phí sửa chữa lớn  | 497.264.774 |  | - |
| - Chi phí lãi vay phải trả | 369.871.620 |  | 360.809.174 |
| - Chi phí trích nộp Bộ Quốc phòng | 904.540.046 |  | - |
| - Chi phí khác | 43.204.545 |  | - |
| Cộng | 1.814.880.985 |  | 360.809.174 |

*Đơn vị tính: VND*

* 1. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | 186.575.806 |  | 172.816.475 |
| - Kinh phí công đoàn | 612.676.279 |  | 459.213.460 |
| - Bảo hiểm xã hội | 1.931.000.044 |  | 349.356.755 |
| - Bảo hiểm y tế | 381.395.206 |  | 133.783.523 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 136.712.724 |  | 27.503.238 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 7.126.108.015 |  | 11.637.492.882 |
|  *+ Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn* | *4.767.948.636* |  | *7.000.000.000* |
|  *+ Cổ tức phải trả* | *115.375.825* |  | *2.460.729.325* |
|  *+ Các đối tượng khác* | *2.242.783.554* |  | *2.176.763.557* |
| Cộng | 10.374.468.074 |  | 12.780.166.333 |

* 1. Vay và nợ dài hạn

|  |  Số cuối năm |  |  Số đầu năm |
| --- | --- | --- | --- |
| *Vay dài hạn* | *6.208.692.584* |  | *9.098.609.648* |
|  - Vay dài hạn ngân hàng | 6.208.692.584 |  | 9.098.609.648 |
|  *+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hòa Bình* | *6.208.692.584* |  | *7.850.323.058* |
| - Vay đối tượng khác | - |  | 1.248.286.590 |
|  *+Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn* | *-* |  | *1.248.286.590* |
| *Nợ dài hạn* | *-* |  | *-* |
| Cộng | 6.208.692.584 |  | 9.098.609.648 |

*Đơn vị tính: VND*

* 1. Vốn chủ sở hữu

*a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
| Số dư đầu năm trước | 29.593.140.000 | 2.904.100.863 | 490.825.405 | 5.723.334.952 | 38.711.401.220 |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - |
| Lỗ trong năm trước | - | - | - | (2.896.733.266) | (2.896.733.266) |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận  | - | 817.045.770 | 177.298.900 | (5.719.281.670) | (4.724.937.000) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm trướcSố dư đầu năm nay | 29.593.140.000 | 3.721.146.633 | 668.124.305 | (2.892.679.984) | 31.089.730.954 |
| Tăng vốn trong năm | - | - | - | - | - |
| Lỗ trong năm nay | - | - | - | (9.965.723.634) | (9.965.723.634) |
| Tăng khác  | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong năm | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm nay | 29.593.140.000 | 3.721.146.633 | 668.124.305 | (12.858.403.618) | 21.124.007.320 |

 *Đơn vị tính: VND*

*b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
| - Vốn góp của Nhà nước | 15.635.690.000 |  | 15.635.690.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 13.957.450.000 |  | 13.957.450.000 |
| Cộng | 29.593.140.000 |  | 29.593.140.000 |

*c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Năm nay |  | Năm trước |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |  |  |  |
|  + Vốn góp đầu năm | 29.593.140.000 |  | 29.593.140.000 |
|  + Vốn góp tăng trong năm | - |  | - |
|  + Vốn góp giảm trong năm | - |  | - |
|  + Vốn góp cuối năm | 29.593.140.000 |  | 29.593.140.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - |  | 4.438.971.000 |

*d. Cổ phiếu*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2.959.314 |  | 2.959.314 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 2.959.314 |  | 2.959.314 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *2.959.314* |  | *2.959.314* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | *-* |  | *-* |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - |  | - |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | - |  | - |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | - |  | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.959.314 |  | 2.959.314 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *2.959.314* |  | *2.959.314* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | *-* |  | *-* |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

1. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Năm nay |  | Năm trước |
| - Doanh thu bán thành phẩm | 11.651.033.468 |  | 12.456.064.764 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 848.335.665 |  | 178.471.364 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | 230.241.520.089 |  | 194.616.283.442 |
| Cộng | 242.740.889.222 |  | 207.250.819.570 |

* 1. Giá vốn hàng bán

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Năm nay |  | Năm trước |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | 11.620.012.612 |  | 12.328.815.746 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 765.902.099 |  | 139.243.273 |
| - Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 208.231.212.026 |  | 160.939.546.338 |
| Cộng | 220.617.126.737 |  | 173.407.605.357 |

*Đơn vị tính: VND*

* 1. Doanh thu hoạt động tài chính

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Năm nay |  | Năm trước |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 12.139.122 |  | 37.106.091 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | - |  | - |
| Cộng | 12.139.122 |  | 37.106.091 |

* 1. Chi phí tài chính

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Năm nay |  | Năm trước |
| - Lãi tiền vay | 21.641.431.427 |  | 25.579.108.276 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 26.864.511 |  | - |
| Cộng | 21.668.295.938 |  | 25.579.108.276 |

* 1. Thu nhập khác

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Năm nay |  | Năm trước |
| - Thu thanh lý tài sản cố định | 563.636.364 |  | 803.196.416 |
| - Thu nhập từ bán phế liệu  | 686.400.000 |  | - |
| - Thu nhập khác | 20.503.636 |  | - |
| Cộng | 1.270.540.000 |  | 803.196.416 |

* 1. Chi phí khác

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Năm nay |  | Năm trước  |
| - Giá trị còn lại của tài sản thanh lý | - |  | - |
| - Chi phạt vi phạm hợp đồng | - |  | - |
| - Chi phí khác | 316.514.137 |  | 75.577.888 |
| Cộng | 316.514.137 |  | 75.577.888 |

* 1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Năm nay |  | Năm trước |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | - |  | - |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | - |  | 17.619.767 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | - |  | 17.619.767 |

* 1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Năm nay |  | Năm trước |
|  - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | (9.965.723.634) |  | (2.896.733.266) |
|  - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | - |  | - |
|  - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (9.965.723.634) |  | (2.896.733.266) |
|  - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 2.959.314 |  | 2.959.314 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (3.368) |  | (979) |

*Đơn vị tính: VND*

* 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Năm nay |  | Năm trước |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 162.194.403.048 |  | 109.194.045.619 |
| - Chi phí nhân công | 27.137.029.282 |  | 31.232.026.554 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.858.007.212 |  | 8.770.520.450 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 29.072.245.017 |  | 46.527.444.516 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 7.043.842.643 |  | 7.484.811.469 |
| Cộng | 233.305.527.202 |  | 203.208.848.608 |

1. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin

1. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC
	1. Giao dịch với các bên liên quan

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|  | Năm nay |
| --- | --- |
| Tiền lương | 732.780.000 |
| Phụ cấp | 312.000.000 |
| Cộng | 1.044.780.000 |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan với Công ty gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
| --- | --- |
| Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn | Công ty mẹ (tỷ lệ vốn góp 52,8%) |

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

|  | Năm nay |
| --- | --- |
| *Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn* |  |
| Doanh thu xây lắp | 130.925.714.759 |
| Lãi tiền vay | 103.345.300 |
| Chi cổ tức | - |

*Đơn vị tính: VND*

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

|  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
| --- | --- | --- | --- |
| *Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn*  |  |  |  |
| Phải thu khách hàng | 53.921.113.901 |  | 34.814.861.388 |
| Trả trước cho người bán | 178.076.024 |  | - |
| Phải thu khác | - |  | 354.643.382 |
| Cộng nợ phải thu | 54.099.189.925 |  | 35.169.504.770 |
|  |  |  |  |
|  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
| Vay dài hạn | - |  | 1.248.286.590 |
| Phải trả người bán | 106.347.000 |  | - |
| Người mua trả tiền trước | 15.152.331.129 |  | 21.400.902.277 |
| Phải trả khác | 4.767.948.636 |  | 7.000.000.000 |
| Cộng nợ phải trả  | 20.026.626.765 |  | 29.104.602.823 |

 02.Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

*Lĩnh vực kinh doanh:*

 - Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

* + Hoạt động xây dựng các công trình dân dụng, kỹ thuật;
	+ Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn;
	+ Dịch vụ cho thuê xe vận chuyển bê tông.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|  | Xây dựng |  | Sản xuất |  | Dịch vụ |  | *Đơn vị tính: VND*Cộng |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm nay |  |  |  |  |  |  |  |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 230.241.520.089 |  | 11.651.033.468 |  | 848.335.665 |  | 242.740.889.222 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - |  | - |  | - |  | - |
| Chi phí phân bổ | 239.573.226.353 |  | 13.206.029.147 |  | 881.383.219 |  | 253.660.638.719 |
| Lợi nhuận từ hoạt động KD | (9.331.706.264) |  | (1.554.995.679) |  | (33.047.554) |  | (10.919.749.497) |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn | 671.767.390 |  | 33.993.801 |  | 2.475.158 |  | 708.236.349 |
| Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 7.453.377.678 |  | 377.167.214 |  | 27.462.319 |  | 7.858.007.212 |
| Số dư cuối năm |  |  |  |  |  |  |  |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 292.447.142.999 |  | 14.194.201.052 |  | 1.033.508.918 |  | 307.674.852.968 |
| Tài sản không phân bổ |  |  |  |  |  |  | 2.235.624.619 |
| Tổng tài sản | 292.447.142.999 |  | 14.194.201.052 |  | 1.033.508.918 |  | 309.910.477.587 |
| Nợ phải trả bộ phận | 262.473.010.534 |  | 13.282.060.634 |  | 967.094.101 |  | 276.722.165.269 |
| Nợ phải trả không phân bổ |  |  |  |  |  |  | 12.064.304.998 |
| Tổng nợ phải trả | 262.473.010.534 |  | 13.282.060.634 |  | 967.094.101 |  | 288.786.470.267 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Năm trước |  |  |  |  |  |  |  |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 194.616.283.442 |  | 12.456.064.764 |  | 178.471.364 |  | 207.250.819.570 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - |  | - |  | - |  | - |
| Chi phí phân bổ | 196.031.486.667 |  | 14.614.809.262 |  | 211.255.668 |  | 210.857.551.597 |
| Lợi nhuận từ hoạt động KD | (1.415.203.225) |  | (2.158.744.498) |  | (32.784.304) |  | (3.606.732.027) |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn | 1.837.803.203 |  | 117.625.285 |  | 1.685.343 |  | 1.957.113.831 |
| Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 8.235.847.257 |  | 527.120.573 |  | 7.552.620 |  | 8.770.520.450 |
| Số dư cuối năm trước |  |  |  |  |  |  |  |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 270.073.842.080 |  | 7.505.440.476 |  | 107.538.474 |  | 277.686.821.030 |
| Tài sản không phân bổ |  |  |  |  |  |  | 5.413.375.343 |
| Tổng tài sản | 270.073.842.080 |  | 7.505.440.476 |  | 107.538.474 |  | 283.100.196.373 |
| Nợ phải trả bộ phận | 223.141.977.034 |  | 14.281.800.414 |  | 204.630.632 |  | 237.628.408.080 |
| Nợ phải trả không phân bổ |  |  |  |  |  |  | 14.382.057.339 |
| Tổng nợ phải trả | 223.141.977.034 |  | 14.281.800.414 |  | 204.630.632 |  | 252.010.465.419 |

*Đơn vị tính: VND*

 *Khu vực địa lý*

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực lãnh thổ Việt Nam và khu vực lãnh thổ Lào.

Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý như sau:

|  |  | Việt Nam |  | Lào |  | Cộng |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài |  | 220.157.603.827 |  | 22.583.285.395 |  | 242.740.889.222 |
| - Tài sản bộ phận |  | 279.050.466.546 |  | 28.624.386.422 |  | 307.674.852.968 |
| - Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định (theo vị trí tài sản) |  | 708.236.349 |  | - |  | 708.236.349 |

* 1. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

|  | Giá trị sổ sách |  | Giá trị hợp lý |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |  | Số cuối năm |  | Số đầu năm |
| Tài sản tài chính |  |  |  |  |  |  |  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.235.624.619 |  | 5.413.375.343 |  | 2.235.624.619 |  | 5.413.375.343 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác (\*) | 128.890.716.474 |  | 89.355.193.293 |  | 121.390.060.024 |  | 84.577.969.838 |
| Đầu tư dài hạn (\*) | 670.442.500 |  | - |  | 670.442.500 |  | - |
| Cộng | 131.796.783.593 |  | 94.768.568.636 |  | 124.296.127.143 |  | 89.991.345.181 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nợ phải trả tài chính |  |  |  |  |  |  |  |
| Vay và nợ (\*) | 135.974.026.738 |  | 134.008.978.667 |  | 135.974.026.738 |  | 134.008.978.667 |
| Phải trả người bán và phải trả khác (\*) | 83.029.083.780 |  | 50.055.346.492 |  | 83.029.083.780 |  | 50.055.346.492 |
| Chi phí phải trả (\*) | 1.814.880.985 |  | 360.809.174 |  | 1.814.880.985 |  | 360.809.174 |
| Cộng | 220.817.991.503 |  | 184.425.134.333 |  | 220.817.991.503 |  | 184.425.134.333 |

(\*) Giá trị hợp lý của khoản này được trình bày theo giá trị sổ sách do không đủ thông tin xác định giá trị hợp lý.

* 1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

* 1. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

|  | Từ 1 năm trở xuống |  | Trên 1 năm đến 5 năm |  | Trên 5 năm |  | Cộng |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số cuối năm |  |  |  |  |  |  |  |
| Phải trả cho người bán | 72.413.784.788 |  | - |  | - |  | 72.413.784.788 |
| Vay và nợ | 129.765.334.154 |  | 6.208.692.584 |  | - |  | 135.974.026.738 |
| Chi phí phải trả | 1.814.880.985 |  | - |  | - |  | 1.814.880.985 |
| Các khoản phải trả khác | 10.615.298.992 |  | - |  | - |  | 10.615.298.992 |
| Cộng | 214.609.298.919 |  | 6.208.692.584 |  | - |  | 220.817.991.503 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số đầu năm |  |  |  |  |  |  | - |
| Phải trả cho người bán | 37.275.180.159 |  | - |  | - |  | 37.275.180.159 |
| Vay và nợ | 124.910.369.019 |  | 9.098.609.648 |  | - |  | 134.008.978.667 |
| Chi phí phải trả | 360.809.174 |  | - |  | - |  | 360.809.174 |
| Các khoản phải trả khác | 12.780.166.333 |  | - |  | - |  | 12.780.166.333 |
| Cộng | 175.326.524.685 |  | 9.098.609.648 |  | - |  | 184.425.134.333 |

* 1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

*06.Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*07.Rủi ro về giá khác*

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08.Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

09.Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

 XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

 GIÁM ĐỐC

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

 Nguyễn Mạnh Toàn